

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2019

Hà Nội, tháng 10 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1438 818 524 829 | 1293 721 902 735 |
| I. Tiền và các khoản tong đồng tiền | 110 | VI.1 | 27 769 217 657 | 27 967 948 685 |
| 1. Tiền | 111 | | 27 769 217 657 | 27 967 948 685 |
| 2. Các khoản tong đồng tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn | 120 | | 113 400 000 | 102 600 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 603 000 000 | 603 000 000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 129 | | - 489 600 000 | - 500 400 000 |
| 3. Đầu t nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 657 756 244 343 | 580 147 971 601 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3a | 643 421 099 487 | 516 235 355 260 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 41 044 585 070 | 104 380 179 949 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | 5 673 260 225 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 19 432 153 244 | |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | -46 141 593 458 | -46 140 823 833 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 748 759 220 737 | 678 245 075 183 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 748 759 220 737 | 678 245 075 183 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4 420 442 092 | 7 258 307 266 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 27 988 297 | |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 488 346 435 | 1 499 896 012 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 3 904 107 360 | 5 758 411 254 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 264 537 752 204 | 219 085 902 566 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 217 898 700 | 31 167 000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 218 | V.07 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | | | 217 898 700 | 31 167 000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.08 | 260 387 093 455 | 214 972 713 440 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 259 597 778 939 | 214 109 992 674 |
| - Nguyên giá | 222 | | 508 031 844 944 | 451 212 571 823 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -248 434 066 005 | -237 102 579 149 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 789 314 516 | 862 720 766 |

10
TỔNG
CỘNG
TỔNG
CỘNG

| | | | | |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| - Nguyên giá | 228 | | 1 729 750 000 | 1 729 750 000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - 940 435 484 | - 867 029 234 |
| III. Bất động sản đầu t | 230 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu t tài chính dài hạn | 250 | | 3 096 114 000 | 3 096 114 000 |
| 1. Đầu t vào công ty con | 241 | | | |
| 2. Đầu t vào công ty liên kết, liên doanh | 242 | | | |
| 3. Đầu t góp vốn vào đơn vị khác | 243 | V.13 | 3 096 114 000 | 3 096 114 000 |
| 4. Dự phòng đầu t tài chính dài hạn | 244 | | | |
| 5. Đầu t nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 836 646 049 | 985 908 126 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 836 646 049 | 985 908 126 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật t, phụ tùng thay thế dài hạn | | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 1703 356 277 033 | 1512 807 805 301 |
| Nguồn vốn | | | | |
| A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330) | 300 | | 1228 074 958 038 | 1060 575 934 809 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1187 499 689 231 | 1020 000 666 002 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 156 859 537 882 | 155 415 333 379 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 87 299 328 490 | 115 108 924 018 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 15 365 021 150 | 22 367 955 845 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 28 083 310 045 | 4 510 489 194 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1 702 181 818 | 522 380 575 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 316 | V.17 | 128 029 092 | 233 796 364 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 317 | | 102 809 364 225 | 29 707 725 318 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 318 | | 778 652 374 003 | 657 019 483 994 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 319 | V.18 | 10 644 808 406 | 22 129 215 243 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 320 | | 5 955 734 120 | 12 985 362 072 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 40 575 268 807 | 40 575 268 807 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 334 | V.20 | 40 575 268 807 | 40 575 268 807 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 336 | | | |
| 10. Cổ phiếu u dài | | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 335 | V.21 | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430) | 400 | | 475 281 318 995 | 452 231 870 492 |

322
G
TY
Đ
AM
CỔ
H-

| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 450 103 580 126 | 427 054 131 623 |
|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 282 580 490 000 | 282 580 490 000 |
| CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 282 580 490 000 | 282 580 490 000 |
| CP ưu đãi | | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11 534 860 000 | 11 534 860 000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 413 | | -1 360 000 000 | -1 360 000 000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái | | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 414 | | 31 555 340 750 | 31 555 340 750 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 415 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối | 416 | | 125 792 889 376 | 102 743 440 873 |
| - Lợi nhuận sau thuế chia phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 417 | | 55 182 987 373 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chia phân phối kỳ này | 418 | | 70 609 902 003 | 102 743 440 873 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 419 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 25 177 738 869 | 25 177 738 869 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 25 177 738 869 | 25 177 738 869 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1703 356 277 033 | 1512 807 805 301 |

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 18 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Vũ Cường



BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
 Quý III + 9 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã | Chỉ tiêu | Th/ minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----|---|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.1 | 458 657 710 433 | 471 408 890 275 | 1632 474 236 522 | 1750 270 411 465 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 5.1 | 337 572 550 | | 337 572 550 | |
| 04 | - Chiết khấu thương mại | | | | | |
| 05 | - Giảm giá hàng bán | | | | | |
| 06 | - Hàng bán bị trả lại | | | | | |
| 07 | - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp | | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 5.1 | 458 320 137 883 | 471 408 890 275 | 1632 136 663 972 | 1750 270 411 465 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 5.2 | 376 144 226 447 | 393 016 148 124 | 1374 677 585 236 | 1528 462 591 384 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 82 175 911 436 | 78 392 742 151 | 257 459 078 736 | 221 807 820 081 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 37 260 686 | 316 106 499 | 180 812 505 | 381 766 084 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 5.3 | 16 167 808 528 | 18 090 075 707 | 47 828 744 993 | 53 702 114 763 |
| 23 | - Trong đó: Lãi vay phải trả | | 15 271 652 759 | 17 748 277 074 | 44 436 783 998 | 52 114 448 705 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 5.4 | 10 616 512 764 | 12 770 899 033 | 35 859 332 656 | 40 787 010 795 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 5.5 | 28 144 182 943 | 18 930 739 601 | 84 810 152 147 | 66 235 006 473 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | | 27 284 667 887 | 28 917 134 309 | 89 141 661 445 | 61 465 454 134 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 5.6 | 56 303 063 | 752 226 576 | 1 786 161 431 | 1 433 234 102 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 5.7 | 543 923 960 | 313 406 624 | 1 622 771 055 | 1 219 468 773 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | - 487 620 897 | 438 819 952 | 163 390 376 | 213 765 329 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 26 797 046 990 | 29 355 954 261 | 89 305 051 821 | 61 679 219 463 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.8 | 5 460 287 932 | 5 549 870 146 | 18 695 149 818 | 13 294 903 342 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | | 21 336 759 058 | 23 806 084 115 | 70 609 902 003 | 48 384 316 121 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.15.3 | | | | |

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 18 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | |
|--|-----------|---------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 534 381 767 875 | 501 846 450 262 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -394 995 003 017 | -369 400 183 734 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -36 868 878 288 | -34 788 655 568 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -15 268 904 636 | -17 748 277 074 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - 476 824 812 | -5 520 000 000 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | -365 757 242 091 | -307 545 227 303 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | 374 812 395 128 | 316 447 723 512 |
| Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 95 827 310 159 | 83 291 830 095 |
| II. Lu chuyển tiền từ hoạt động đầu t | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | -68 007 754 545 | -54 266 803 639 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu t góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu t góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10 140 298 | 311 041 723 |
| Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t | 30 | | -67 997 614 247 | -53 955 761 916 |
| III. Lu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 367 432 856 643 | 400 604 939 721 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -419 061 917 074 | -443 327 891 231 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | - 976 479 440 |
| Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -51 629 060 431 | -43 699 430 950 |
| Lu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | -23 799 364 519 | -14 363 362 771 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 51 568 582 176 | 43 873 131 583 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 27 769 217 657 | 29 509 768 812 |

Người lập


Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng


Phạm Xuân Thành

Ngày 18 tháng 10 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
9 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Th minh | 9 tháng đầu năm | |
|--|-----------|---------------|------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1619 564 434 274 | 1725 930 627 411 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -1360 916 894 676 | -1269 714 960 500 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -110 852 416 039 | -106 366 419 926 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -44 414 076 841 | -52 072 051 552 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | -18 533 361 374 | -34 238 063 921 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | -1149 715 093 980 | -1091 669 320 157 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | 1054 614 342 249 | 958 912 176 347 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -10 253 066 387 | 130 781 987 702 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | -69 319 010 495 | -55 414 644 609 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 25 529 345 | 322 338 757 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -69 293 481 150 | -55 092 305 852 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1228 918 090 217 | 1326 861 383 764 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -1107 285 200 208 | -1410 884 667 649 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -42 285 073 500 | -36 214 040 690 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 79 347 816 509 | -120 237 324 575 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | -198 731 028 | -44 547 642 725 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 27 967 948 685 | 74 057 411 537 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 27 769 217 657 | 29 509 768 812 |

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2019

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/9/2019, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

| Công ty | Các khoản đầu tư ghi nhận tại | | Tỷ lệ cổ phần | |
|---|--------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------|
| | Báo cáo tài chính Tổng Công ty | | Công ty mẹ nắm giữ | |
| | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày |
| | 30/9/2019 | 1/1/2019 | 30/9/2019 | 1/1/2019 |
| Công ty TNHH MTV thiết bị Lưới điện - EEMC | 8 420 666 380 | 8 420 666 380 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC | 7 811 835 518 | 7 811 835 518 | 100% | 100% |
| Cộng | 16 232 501 898 | 16 232 501 898 | 100% | 100% |

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2019

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý III năm 2019 như sau:

| | Tại ngày 30/9/2019 | Quý III năm 2019 |
|---|-----------------------|---------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV thiết bị Lưới điện - EEMC | | |
| Lợi nhuận trong quý III – 2019 | | 1 897 498 250 |
| Tổng tài sản | 50 339 739 706 | |
| <i>Tài sản ngắn hạn</i> | <i>41 640 443 166</i> | |
| <i>Tài sản dài hạn</i> | <i>8 699 296 540</i> | |
| Tổng nợ phải trả | 35 236 971 423 | |
| <i>Nợ ngắn hạn</i> | <i>35 236 971 423</i> | |
| <i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i> | <i>8 420 648 380</i> | |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>5 143 810 880</i> | |
| 2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC | | |
| Lợi nhuận trong quý III – 2019 | | 3 185 984 797 |
| Tổng tài sản | 56 455 365 650 | |
| <i>Tài sản ngắn hạn</i> | <i>50 618 473 691</i> | |
| <i>Tài sản dài hạn</i> | <i>5 836 891 959</i> | |
| Tổng nợ phải trả | 39 698 126 229 | |
| <i>Nợ ngắn hạn</i> | <i>39 698 126 229</i> | |
| <i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i> | <i>7 811 835 518</i> | |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>8 439 132 519</i> | |

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý III của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2019

nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm nay, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý III năm 2019.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiêm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2019

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (Năm) |
|---------------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2019

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2018, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2019

| | |
|------------------------------|-----|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 10% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 10% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 10% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2019

| | | | |
|------------|---|------------------------|-------------------------|
| 4.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| | | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 30/9/2019 | 01/01/2019 |
| | Tiền mặt | 329 660 233 | 31 679 093 351 |
| | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 27 439 557 424 | 42 378 318 186 |
| | Cộng | 27 769 217 657 | 74 057 411 537 |
| 4.2 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| | | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 30/9/2019 | 01/01/2019 |
| | Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng | 643 421 099 487 | 516 235 355 260 |
| | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | -46 141 593 458 | -46 140 823 833 |
| | Cộng | 597 279 506 029 | 470 094 531 427 |
| 4.3 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| | | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 30/9/2019 | 01/01/2019 |
| | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 41 044 585 070 | 104 380 179 949 |
| | Cộng | 41 044 585 070 | 104 380 179 949 |
| 4.4 | Phải thu ngắn hạn khác | | |
| | | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 30/9/2019 | 01/01/2019 |
| | Phải thu khác bên thứ ba | 19 432 153 244 | |
| | Cộng | 19 432 153 244 | |
| 4.5 | Nợ xấu | | |
| | | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 30/9/2019 | 01/01/2019 |
| | Các khoản nợ phải thu quá hạn | 64 321 106 086 | 57 367 472 996 |
| | Cộng | 64 321 106 086 | 57 367 472 996 |
| 4.6 | Hàng tồn kho | | |
| | | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 30/9/2019 | 01/01/2019 |
| | Nguyên liệu, vật liệu | 246 444 735 326 | 411 902 422 615 |
| | Công cụ dụng cụ | 1 804 363 911 | 504 286 995 |
| | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 404 565 973 114 | 380 607 822 518 |
| | Thành phẩm | 93 430 011 043 | 207 707 383 109 |
| | Hàng Hóa | 2 625 834 229 | 127 046 534 852 |
| | Cộng | 748 870 917 623 | 1127 768 450 089 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

ĐVT: Đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phong tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | 97 373 619 493 | 287 900 325 041 | 27 714 425 768 | 25 724 464 147 | 438 712 834 449 |
| Mua sắm mới | | 69 319 010 495 | | | 69 319 010 495 |
| XDCB hoàn thành | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2019 | <u>97 373 619 493</u> | <u>357 219 335 536</u> | <u>27 714 425 768</u> | <u>25 724 464 147</u> | <u>508 031 844 944</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | 59 668 858 619 | 138 954 810 620 | 20 011 209 598 | 20 678 297 114 | 239 313 175 951 |
| Trích khấu hao | 1 165 551 312 | 7 353 035 118 | 344 686 410 | 257 617 214 | 9 120 890 054 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2019 | <u>60 834 409 931</u> | <u>146 307 845 738</u> | <u>20 355 896 008</u> | <u>20 935 914 328</u> | <u>248 434 066 005</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2019 | <u>37 704 760 874</u> | <u>148 945 514 421</u> | <u>7 703 216 170</u> | <u>5 046 167 033</u> | <u>199 399 658 498</u> |
| Tại ngày 30/09/2019 | <u>36 539 209 562</u> | <u>210 911 489 798</u> | <u>7 358 529 760</u> | <u>4 788 549 819</u> | <u>259 597 778 939</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tại ngày 30/9/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| CTCP đầu tư phát triển điện lực | | |
| + Cổ phiếu | 59 611 | 59 611 |
| + Tiền | 596 114 000 | 596 114 000 |
| CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc | | |
| + Cổ phiếu | 250 000 | 250 000 |
| + Tiền | 2 500 000 000 | 2 500 000 000 |
| Cộng | | |
| + Cổ phiếu | 309 611 | 309 611 |
| + Tiền | 3 096 114 000 | 3 096 114 000 |

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/9/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 156 859 537 882 | 155 415 333 379 |
| Cộng | 156 859 537 882 | 155 415 333 379 |

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/9/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 87 299 328 490 | 115 108 924 018 |
| Cộng | 87 299 328 490 | 115 108 924 018 |

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

| | Tại ngày 30/9/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 15 365 021 150 | 22 367 955 845 |
| Cộng | 15 365 021 150 | 22 367 955 845 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 3 904 107 360 | 5 758 411 254 |
| Cộng | 3 904 107 360 | 5 758 411 254 |

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/9/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | 102 809 364 225 | 29 707 725 318 |
| Cộng | 102 809 364 225 | 29 707 725 318 |

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 30/9/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 778 652 374 003 | 657 019 483 994 |
| Cộng | 778 652 374 003 | 657 019 483 994 |

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/9/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 10 644 808 406 | 22 129 215 243 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

| | | |
|--|--|------------------------|
| Cộng | 10 644 808 406 | 22 129 215 243 |
| 4.15 | Vốn chủ sở hữu | |
| 4.15.1 | Chi tiết Vốn đầu t của chủ sở hữu | |
| | Tại ngày | Tại ngày |
| | 30/9/2019 | 01/01/2019 |
| Cổ đông góp vốn theo ĐKKD | | |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 131 316 317 000 | 131 316 317 000 |
| Công ty cổ phần thiết bị điện | 70 331 630 000 | 70 331 630 000 |
| Ông Nguyễn Việt Anh | 1 893 640 000 | 1 893 640 000 |
| Các cổ đông khác | 78 358 903 000 | 78 358 903 000 |
| Cổ phiếu quỹ | 680 000 000 | 680 000 000 |
| Cộng | 282 580 490 000 | 282 580 490 000 |
| Số vốn đã góp | | |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 131 316 317 000 | 131 316 317 000 |
| Công ty cổ phần thiết bị điện | 70 331 630 000 | 70 331 630 000 |
| Ông Nguyễn Việt Anh | 11 048 897 000 | 1 893 640 000 |
| Các cổ đông khác | 69 203 646 000 | 78 358 903 000 |
| Cổ phiếu quỹ | 680 000 000 | 680 000 000 |
| Cộng | 282 580 490 000 | 282 580 490 000 |
| Tỷ lệ % góp vốn | | |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 46.47% | 46.47% |
| Công ty cổ phần thiết bị điện | 24.89% | 24.89% |
| Ông Nguyễn Việt Anh | 3.91% | 0.67% |
| Các cổ đông khác | 24.49% | 27.73% |
| Cổ phiếu quỹ | 0.24% | 0.24% |
| Cộng | 100% | 100% |
| 4.15.2 | Cổ phiếu | |
| | Tại ngày | Tại ngày |
| | 30/9/2019 | 01/01/2019 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28 258 049 | 28 258 049 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28 258 049 | 28 258 049 |
| - Cổ phiếu u đãi | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28 258 049 | 28 258 049 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 68 000 | 68 000 |
| - Cổ phiếu u đãi | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 68 000 | 68 000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28 190 049 | 28 190 049 |
| - Cổ phiếu u đãi | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28 190 049 | 28 190 049 |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10 000 | 10 000 |
| 4.15.3 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | |
| | Quý III/2019 | Quý III/2018 |
| LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông | 21 336 759 058 | 23 806 084 115 |
| Trích quỹ KTPL | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 28 258 049 | 28 258 049 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 755 | 842 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

4.15.4. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn đầu t của chủ sở hữu | Thặng d vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu t phát triển | Nguồn kinh phí sự nghiệp | Lợi nhuận cha phân phối | Cộng |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/07/2019 | 282 580 490 000 | 11 534 860 000 | -1 360 000 000 | | | | 104 456 130 318 | 453 944 559 937 |
| Lợi nhuận trong quý | | | | | 31 555 340 750 | 25 177 738 869 | | |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | 21 336 759 058 | 21 336 759 058 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 282 580 490 000 | 11 534 860 000 | -1 360 000 000 | | | | 125 792 889 376 | 475 281 318 995 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 458,657,710,433 | 471,408,890,275 |
| Doanh thu thuần | <u>458,657,710,433</u> | <u>471,408,890,275</u> |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 376,144,226,447 | 393,016,148,124 |
| Cộng | <u>376,144,226,447</u> | <u>393,016,148,124</u> |

5.3 Chi phí tài chính

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 15,271,652,759 | 17,748,277,074 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| Chi phí khác | 896,155,769 | 341,798,633 |
| Cộng | <u>16,167,808,528</u> | <u>18,090,075,707</u> |

5.4 Chi phí bán hàng

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|--|---------------------|---------------------|
| | 10,616,512,764 | 12,770,899,033 |

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|--|---------------------|---------------------|
| | 28,144,182,943 | 18,930,739,601 |

5.6 Thu nhập khác

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|---------------|---------------------|---------------------|
| Thu nhập khác | 56,303,063 | 752,226,576 |

5.7 Chi phí khác

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|--------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí khác | 543,923,960 | 313,406,624 |

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5,460,287,932 | 5,549,870,146 |

5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố

| | <u>Quý III/2019</u> | <u>Quý III/2018</u> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 366,145,901,049 | 351,526,886,676 |
| - Chi phí nhân công; | 37,933,190,727 | 24,685,327,803 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 9,145,358,804 | 6,692,480,904 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 1,875,097,863 | 1,585,266,284 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 15,599,279,643 | 12,208,116,795 |
| Cộng | <u>430,698,828,086</u> | <u>396,698,078,462</u> |

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập

Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Vũ Cường

22-C.T.C.P